

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **101/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 22/9/2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tiên
2. Ông Nguyễn Văn Diệp;

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Nga- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 - 22 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 204/2019/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2022/QĐXX-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Chị Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1978.**

Địa chỉ: Số 137, Ấp A, xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Số 151, ấp C, xã D, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

*** Bị đơn: Anh Trương Văn T, sinh năm 1975.**

Địa chỉ: Số 137, Ấp A, xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Nguyễn Thành H, sinh năm: 1980.

2/ Chị Huỳnh Thị Kim Ng, sinh năm: 1984.

3/ Huỳnh Thái Nh, sinh năm: 1983.

4/ Nguyễn Thị Diễm Th, sinh năm: 1985.

Cùng địa chỉ: ấp C, xã D, huyện Châu thành, tỉnh Bến Tre.

5/ Trương Thị Đ, sinh năm: 1975.

6/ Văn Đình Tr, sinh năm: 1975.

Cùng địa chỉ: Số 103, ấp A, xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Anh H, chị Ng, anh Nh, chị Th, chị Đ, anh Tr có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/3/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/5/2022, các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Huỳnh Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T tự nguyện kết hôn vào năm 1998, hôn nhân do anh chị tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nguyên nhân là do anh T nhậu nhẹt không lo cho gia đình và còn đánh đập chị T. Chị và anh T đã ly thân khoảng 02 năm nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trương Triệu M, sinh ngày 06/9/2001 và Trương Triệu U, sinh ngày 19/3/2004 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là phần đất thuộc thửa 344, 345, tờ bản đồ số 01. Đất tọa lạc tại xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Đất do anh T đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất. Ngoài ra trên phần đất thuộc thửa 345 còn có 01 căn nhà cấp 4 hiện anh T đang quản lý, sử dụng. Khi ly hôn chị T yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ phần đất thuộc thửa 345, tờ bản đồ số 7, phần đất chị T yêu cầu nhận ở vị trí giáp với phần đất có căn nhà của anh T đang quản lý, sử dụng. Ngoài ra không yêu cầu giải quyết tài sản gì trên đất. Đối với phần đất thuộc thửa 304, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp Tân Bắc, xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre trước đây anh T đã bán cho ông Phạm Ngọc Th thì chị T không có tranh chấp gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị T thừa nhận còn nợ em ruột là anh Huỳnh Thái Nh, chị Nguyễn Thị Diễm Th số tiền 20.000.000đồng và nợ tiền phân thuốc của anh Nguyễn Thành H, chị Huỳnh Thị Kim Ng số tiền là 50.518.000đồng. Khi ly hôn chị T đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

Theo lời trình bày tại các biên bản hòa giải, các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Trương Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T thống nhất với ý kiến trình bày của chị T về thời gian chung sống, cũng như có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng không có xảy ra mâu thuẫn gì. Năm 2020, do vườn tược bị nước mặn chết nên chị T bỏ đi. Anh và chị T đã ly thân từ năm 2020 đến nay. Nay chị T xin ly hôn anh T đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trương Triệu M, sinh ngày 06/9/2001 và Trương Triệu U, sinh ngày 19/3/2004. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng chỉ có một số vật dụng trong nhà như máy giặt, tủ lạnh. Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn về phần đất thuộc thửa 345, tờ

bản đồ số 07 là tài sản riêng của anh. Anh được cha mẹ cho riêng. Do đó, khi ly hôn anh không đồng ý chia đất theo yêu cầu của chị T. Khi anh và chị Tn về sống chung thì có đầu tư vào vườn sầu riêng trên phần đất thuộc thửa 345, tờ bản đồ số 07. Tuy nhiên sau khi nước mặn sầu riêng chết. Hiện nay trên đất không còn hoa lợi gì.

- Về nợ chung: Hiện nay còn nợ vợ chồng anh Nguyễn Thành H, chị Huỳnh Thị Kim Ng số tiền là 50.518.000đồng tiền mua phân thuốc đầu tư vườn tược. Nợ vợ chồng anh Huỳnh Thái Nh, chị Nguyễn Thị Diễm Th số tiền là 20.000.000đồng. Khi ly hôn anh T đồng ý có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên. Ngoài ra, trước đây chị T có mượn của em anh T là chị Trương Thị Đ số tiền là 300.000.000đồng. Khi bán đất anh T có trả cho chị Đ được 130.000.000đồng. Hiện nay còn nợ lại số tiền là 170.000.000đ. Đây là nợ riêng của chị T nên chị T phải có trách nhiệm trả.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thái Nh, Nguyễn Thị Diễm Th trình bày:** Trong thời gian chị T và anh T chung sống vào thời điểm năm 2018 có mua vật tư ở chỗ anh Nh, chị Th gồm ống mũ, bạc để đầu tư vào vườn sầu riêng. Hiện nay anh T, chị T còn nợ vợ chồng anh Nh, chị Th số tiền là 8.687.000đồng. Lúc mua thì chỉ có một mình anh T đến mua. Do đó, khi ly hôn anh Nh, chị Th chỉ yêu cầu một mình anh T có trách nhiệm trả số tiền nợ trên. Tuy nhiên Tòa án ra Thông báo yêu cầu anh Nh, chị Th giao nộp tài liệu, chứng cứ về việc nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền nợ trên. Tuy nhiên, hết thời gian giao nộp tài liệu, chứng cứ do Tòa án ấn định nhưng anh Nh, chị Th cũng không có nộp đơn yêu cầu giải quyết số tiền anh T, chị T còn nợ. Tại biên bản làm việc của Tòa án chị Th, anh Nh có lời trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền nợ trên và có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt anh, chị.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Thành H và chị Nguyễn Thị Kim Ng trình bày:**

Vợ chồng anh H, chị Ng có mở cửa hàng vật tư nông nghiệp Út Ngò 2, tọa lạc tại xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bắt đầu từ năm 2018, anh T và chị T có mua phân thuốc để đầu tư vào chăm sóc vườn. Khi mua hai bên không có làm hợp đồng nhưng hai bên có thỏa thuận khi nào thu hoạch vườn trái cây thì anh T, chị T sẽ trả tiền thuốc, phân bón cho anh H, chị Ng. Qua năm 2019, anh T, chị T tiếp tục mua phân bón, thuốc để đầu tư vườn với tổng số tiền là 86.212.000đồng. Đến ngày 20/5/2019, anh T, chị T có trả cho anh H, chị N số tiền là 40.000.000đồng. Số tiền còn lại anh T, chị T hứa mùa sau sẽ trả tiếp và vợ chồng anh H, chị Ng cũng đồng ý. Bắt đầu từ ngày 5/6/2020 đến ngày 27/6/2020 vợ chồng anh H tiếp tục bán phân cho anh T, chị T với số tiền 4.306.000đồng. Sau đó vợ chồng chị T, anh T xảy ra mâu thuẫn. Chị T đã không còn sống với anh T hơn một năm nay. Từ tháng 6/2020 đến nay anh T không có mua phân thuốc tại cửa hàng của anh H, chị Ng nữa. Hiện nay tổng cộng số tiền anh T, chị T còn thiếu anh H, chị Ng là 50.518.000đồng. Anh H, chị Ng yêu cầu khi ly hôn chị T, anh T mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên. Đây là nợ chung của chị T và anh T khi còn sống

chung. Anh H. Chị NG có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt anh, chị. Anh H, chị Ng không có khiếu nại gì về sau về việc Tòa án giải quyết vắng mặt anh, chị.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Đ, anh Văn Đình Tr trình bày:**

Trước đây khoảng 02-03 năm anh T, chị T có mượn chị Đ, anh Tr số tiền là 300.000.000đồng để đầu tư vào vườn tược. Chị Đ, anh Tr cho chị T, anh T mượn tiền nhưng không có giấy tờ gì. Sau khi anh T bán được một phần đất thì có trả cho chị Đ, anh Tr số tiền là 124.500.000đồng. Số tiền còn lại anh T, chị T còn thiếu chị Đ, anh Tr là 175.500.000đồng. Nay chị T và anh T ly hôn chị Đ, anh Tr không có yêu cầu Tòa án gì đối với số tiền nợ anh T, chị T còn thiếu. Chị Đ, anh Tr có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt anh, chị. Chị Đ, anh Tr không khiếu nại gì về sau về việc Tòa án giải quyết vắng mặt anh, chị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày : Vợ chồng anh T, chị T trước đây có tài sản chung hơn 5.000 m² đất. Nguồn gốc phần đất là của gia đình anh T cho. Do đó, khi xem xét về phần đóng góp thì anh T sẽ được hưởng nhiều hơn. Tuy nhiên phần đất này trước đây anh T đã bán 01 phần cho ông Phạm Ngọc Th đây là phần công sức mà anh T được hưởng nhiều hơn. Do đó, phần đất còn lại là thửa 345 là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chia đôi. Bà T nhận một phần đất tương đương với giá trị theo giá Hội đồng định giá đã định.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, không vi phạm tố tụng, những người tham gia tố tụng tại phiên tòa chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Chị Huỳnh Ngọc T và anh Trương Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã B nên hôn nhân của anh, chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, cả hai chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, anh T và chị T cho rằng nguyên nhân do bất đồng quan điểm, anh T uống rượu và bạo lực chị Tuyền, chị T đã về gia đình mẹ ruột sinh sống vào năm 2020 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết, anh T đồng ý ly hôn với chị Tuyền. Nhận thấy, đây là sự tự nguyện của anh T và chị T nên công nhận thuận tình ly hôn theo quy định tại Điều 55 Luật HN&GD.

Về con chung: Có hai con chung Trương Triệu M, sinh năm 2001 và Trương Triệu U, sinh ngày 19/3/2004. Hiện đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Nguyên đơn chị T yêu cầu chia TSC là thửa đất 345, TĐĐ số 01. Đất tọa lạc tại xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bị đơn anh Trương Văn T cho rằng vợ chồng không có tài sản chung, QSD thửa đất 345, TĐĐ số 01 là do mẹ anh T tặng cho riêng. Xét thấy, căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSD thể hiện: đất tranh chấp có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị H (mẹ anh T), vào năm 2012 bà H lập hợp đồng tặng cho anh T phần đất có diện tích 5.201,9 m², anh T được UBND huyện Châu Thành cấp GCNQSD đất ngày 24/10/2012 đối với thửa 183, TĐĐ số 7.

Trong quá trình quản lý, sử dụng, anh T tiến hành tách thửa 183, TĐĐ số 7 thành thửa 344 và thửa 345, TĐĐ số 7. Mặc dù GCNQSD đất chỉ có anh T đứng tên nhưng anh T và chị T đã quản lý sử dụng từ năm 2005 đến nay, đã cải tạo trồng cây trên đất, bên cạnh đó việc tặng cho QSD đất đang trong thời kỳ hôn nhân. Đồng thời, theo biên bản hoà giải ngày 10/02/2022 thể hiện: trước khi anh T chuyển nhượng thửa 344, TĐĐ số 7 thì anh T có hỏi ý kiến của chị T. Mặt khác, tại biên bản hoà giải ngày 23/4/2021 (BL 29), biên bản hoà giải ngày 02/6/2021 (BL 35) và biên bản xác minh ngày 20/4/2021 anh T đều trình bày tự thoả thuận về tài sản chung. Vì vậy, có cơ sở xác định đất thửa 345 tờ bản đồ số 7 là tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên khi chia đất cần xem xét công sức đóng góp của anh T nên anh T sẽ được hưởng phần nhiều hơn so với chị T theo tỉ lệ 7:3.

Theo hoá đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 21/8/2022 thì phần đất thửa 345, TĐĐ số 7 có diện tích 2.431,9 m². Như vậy chị T được nhận phần đất diện tích 730 m², anh T được nhận phần đất diện tích 1.701,9 m². Tuy nhiên, tại phiên tòa chị T yêu cầu nhận bằng giá trị nên đề nghị HĐXX ghi nhận.

Đối với căn nhà trên thửa đất 345, TĐĐ số 7 và phần đất thửa 344, TĐĐ số 7 chị T không tranh chấp nên ghi nhận.

Nợ chung: Chị T và anh T thống nhất nợ anh Huỳnh Thái Nh 20.000.000 đồng và nợ anh H 50.518.000 đồng tiền phân thuốc.

Đối với số tiền nợ anh Nhựt 20.000.000: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Huỳnh Thái Nh và chị Nguyễn Thị Diễm Th không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh T, chị T đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả cho anh Nh, chị Th số tiền là 10.000.000 đồng nên được ghi nhận.

Đối với số tiền nợ 50.518.000 đồng: Mặc dù anh Nguyễn Thành H, chị Huỳnh Thị Kim Ng không cung cấp chứng cứ hợp pháp thể hiện chị T và anh T có nợ số tiền 50.518.000 đồng. Tuy nhiên, cả hai đều thống nhất thừa nhận đây là nợ chung. Do đó, anh T và chị T mỗi người có trách nhiệm trả 25.259.000 đồng cho anh H và chị Ng.

Đối với số tiền nợ chị Đ, anh Tr: Trong quá trình giải quyết vụ án chị Trương Thị Đ và anh Văn Đình Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị Đ và anh Tr có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Từ phân tích trên, áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS, Điều 19, 55, 59, 81, 82, 83, 84 Luật HN&GD đề nghị HĐXX:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thành H, chị Huỳnh Thị Kim Ng:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Huỳnh Ngọc T và anh Trương Văn T

2. Con chung: Hiện đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết

3. Tài sản chung: Chị Huỳnh Ngọc T được nhận phần đất diện tích 730 m² thuộc một phần thửa 345, TĐĐ số 7 bằng giá trị tương đương với phần đất theo giá Hội đồng định giá đã định. Anh Trương Văn T được nhận phần đất diện tích 1.701,9 m² cùng căn nhà trên đất thuộc một phần thửa 345, TĐĐ số 7.

4. Nợ chung: Chị Huỳnh Ngọc T, anh Trương Văn T mỗi người có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Thành H, chị Huỳnh Thị Kim Ng số tiền 25.259.000 đồng.

Ghi nhận anh T, chị T đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả cho anh Nhựt, chị Thu số tiền là 10.000.000 đồng.

Đối với số tiền nợ chị Đ, anh Tr: Trong quá trình giải quyết vụ án chị Trương Thị Đ và anh Văn Đình Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị Đ và anh Tr có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa chị Huỳnh Ngọc T với anh Trương Văn T là tranh chấp về ly hôn, bị đơn anh T hiện đang cư trú tại xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên HĐXX xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật TTDS.

[2] Về hôn nhân: Chị Huỳnh Ngọc T và anh Trương Văn T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 31/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, đây là hôn nhân hợp pháp. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Theo chị T trình bày là do anh T cờ bạc, không lo cho gia đình và còn đánh đập chị T. Anh T cho rằng do cây chết nên kinh tế khó khăn, chị T tự ý bỏ đi. Tuy cả hai không thống nhất về nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn. Nhưng cả hai đều thừa nhận đã ly thân hơn 02 năm nay. Nay chị T xin ly hôn anh T đồng ý ly hôn. Điều đó cho thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh T.

[3] *Về con chung*: Có 02 con chung tên Trương Triệu M, sinh ngày 06/9/2001 và Trương Triệu U, sinh ngày 19/3/2004 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

[4] *Về tài sản*: Trong thời gian chung sống chị T cho rằng vợ chồng có tài sản chung là phần đất thuộc thửa 344, 345, cùng tờ bản đồ số 7. Đất tọa lạc tại xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Đất do anh T đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất. Ngoài ra trên phần đất thuộc thửa 345, tờ bản đồ số 7 còn có 01 căn nhà cấp 4 hiện anh T đang quản lý, sử dụng. Khi ly hôn chị T yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ phần đất thuộc thửa 345, tuy nhiên tại phiên tòa chị T yêu cầu nhận bằng giá trị tương đương với giá mà HDDG đã định. Ngoài ra không yêu cầu giải quyết gì đối với tài sản trên đất. Đối với phần đất trước đây anh T đã bán cho ông Phạm Ngọc Th, chị T không có tranh chấp gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo anh T trình bày tài sản chung của vợ chồng bao gồm các vật dụng trong nhà như máy giặt, tủ lạnh, nhưng anh không có tranh chấp gì. Còn về phần đất thuộc thửa 345, tờ bản đồ số 07 là tài sản riêng của anh T. Anh được cha mẹ cho riêng. Do đó khi ly hôn anh không đồng ý chia đất theo yêu cầu của chị T.

[4.1] Xét thấy: Phần đất tranh chấp thuộc thửa 345, tờ bản đồ số 7 đất tọa lạc tại xã Tân Phú, huyện Châu Thành qua đo đạc thực tế có diện tích 2.431,9 m² bao gồm các thửa 345-1, 345-2, 345-3, 345-4. Trên phần đất tranh chấp có 01 căn nhà tường, mái lợp tol, nền lát gạch Ceramic, 01 nhà củi, 01 ngôi mộ của ba anh T. Ngoài ra trên đất không còn công trình kiến trúc gì trên đất. Hoa màu trên đất gồm có 03 cây sầu riêng, 01 cây tắc, 30 bụi chuối. Các bên đương sự đều thống nhất với kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá của Tòa án.

[4.2] Theo quy trình cấp giấy chứng nhận QSD đất mà Tòa án thu thập được thì phần đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình anh T. Năm 2012, anh T được mẹ anh là bà Nguyễn Thị Hai tặng cho các phần đất hơn 5.000 m². Tuy nhiên, anh T đã bán cho ông Th phần đất thuộc thửa 344, tờ bản đồ số 07, để trả nợ trong thời gian anh và chị T còn sống chung. Nay chị T cũng không yêu cầu xem xét gì đối với phần đất trước đây anh T đã bán cho ông Phạm Ngọc Th nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với phần đất thuộc thửa 345, tờ bản đồ số 07, chị T yêu cầu chia đôi và nhận bằng giá trị theo giá Hội đồng định giá đã định, tuy nhiên anh T không đồng ý. Xét về nguồn gốc thì đây là tài sản xuất phát từ gia đình của anh T nên yêu cầu chia đôi của chị T là không phù hợp. Anh T có công sức nhiều hơn nên được xem xét hưởng phần nhiều hơn chị T. Theo hồ sơ hiện trạng sử dụng đất ngày 21/8/2022 thì phần đất thửa 345, tờ bản đồ số 7 có diện tích 2.431,9 m². Do đó, HĐXX xem xét chia cho chị T một phần đất tương ứng theo tỉ lệ 3/7. Phần đất chị T được hưởng là 729,6 m² tương đương với giá trị Hội đồng định giá đã định. Phần đất anh T được hưởng có diện tích 1.702,3 m² có căn nhà trên đất thuộc một phần thửa 345, tờ bản đồ số 7. Theo biên bản định giá ngày 22/7/2022, phần đất thuộc thửa 345, tờ bản đồ số 7, được xác định giá trị là 400.000đồng/m². Do đó, anh T có trách nhiệm giao cho chị T số tiền là 291.840.000đồng. Công trình kiến

trúc, hoa màu trên đất các bên đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

[4.3] Về chi phí Tố tụng: Chị T tự nguyện nộp và không có yêu cầu gì nên được ghi nhận.

[5] Về nợ chung: Chị T, anh T thừa nhận hiện nay còn nợ anh Nh, chị Th là 20.000.000 đồng. Đồng thời, nợ anh H, chị Ng là 50.518.000đồng. Đồng ý khi ly hôn mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên. Do đó khi ly hôn Chị Huỳnh Ngọc T, anh Trương Văn T mỗi người có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Thành H, chị Huỳnh Thị Kim Ng số tiền 25.259.000 đồng. Ghi nhận anh T, chị T đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả cho anh Nh, chị Th số tiền là 10.000.000đồng. Đối với số tiền nợ chị Đ, anh Tr thì đương sự không thống nhất chị T cho rằng không có nợ chị Đ. Trong quá trình giải quyết vụ án anh Trương Thị Đ và anh Văn Đình Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến. Chị Đ và anh Tr có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[6] Về án phí:

Chị Tuyền chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.854.950 đồng. Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 32.499.750đồng

Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành có cơ sở nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Ngọc T

Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Thành H và chị Huỳnh Thị Kim Ng.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Huỳnh Ngọc T và anh Trương Văn T;

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Trương Triệu M, sinh ngày 06/9/2001 và Trương Triệu U, sinh ngày 19/3/2004 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

3. Về chia tài sản: Buộc anh Trương Văn T có trách nhiệm chia cho T một phần đất có diện tích 729.6 m², thuộc một phần thửa 345, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại ấp Tân Bắc, xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bằng giá trị thành tiền là 291.840.000đồng.

Anh T được hưởng phần đất có diện tích 1.702,3 m² thuộc một phần thửa 345, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp Tân Bắc, xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận chị T, anh T không có yêu cầu giải quyết đối với căn nhà trên phần đất thuộc thửa 345, tờ bản đồ số 07.

4. Về nợ chung: Buộc anh T, chị T mỗi người có trách nhiệm trả cho anh Huyền, chị Ngọc số tiền là 25.259.000đồng.

Ghi nhận chị T, anh T đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả cho anh Nh, chị Th số tiền là 10.000.000đồng.

Đối với số tiền nợ chị Đ, anh Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến. Chị Đ và anh Tr có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

- Về chi phí tố tụng: Ghi nhận chị T tự nguyện nộp và không có yêu cầu gì.

5. Về Án phí:

- Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.854.950 đồng (Mười lăm triệu tám trăm năm mươi bốn ngàn chín trăm năm mươi đồng). Tổng cộng số tiền chị T phải nộp là 16.154.950đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005074 ngày 26/3/2021 và số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 2.500.000đồng (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0006474 ngày 16/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Chị T còn phải nộp số tiền án phí là 13.354.950đồng.

- Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 32.499.750đồng. Anh Tư còn phải nộp số tiền này.

- Hoàn lại cho anh H, chị Ngọc số tiền là 1.262.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001415 ngày 16/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo qui định tại điều 02 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành

án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được qui định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng GĐKT TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Tân Phú, Châu Thành, BT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Phan Thị Mỹ Hạnh